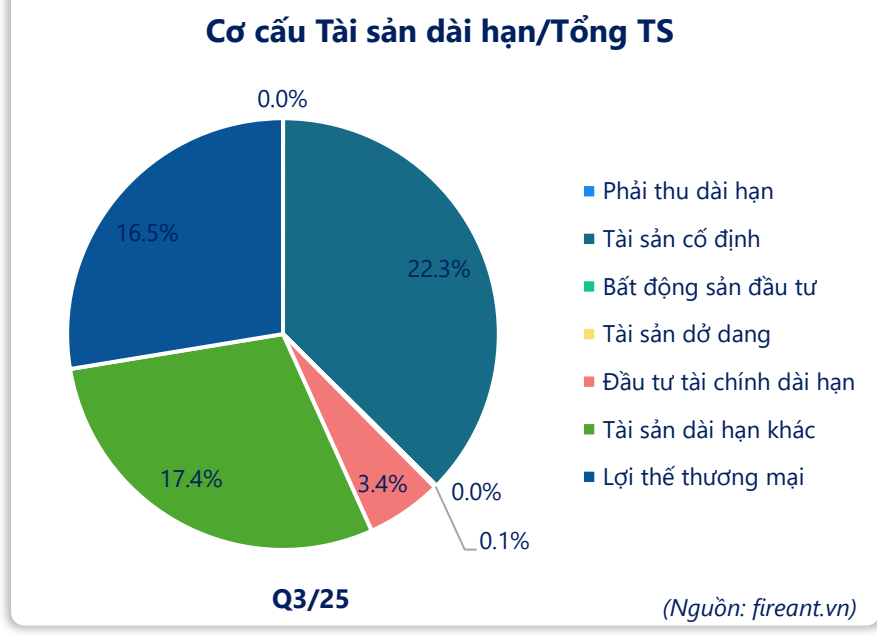
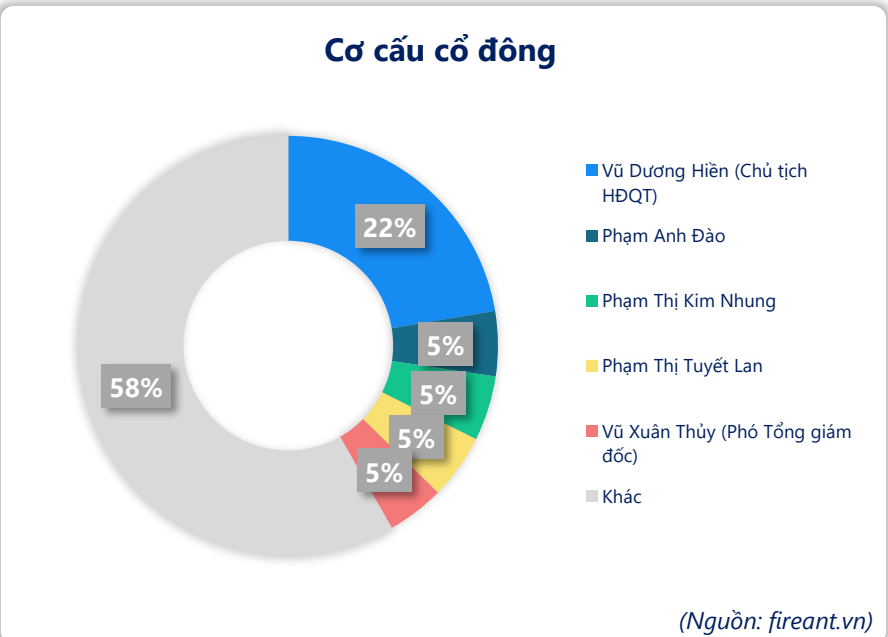
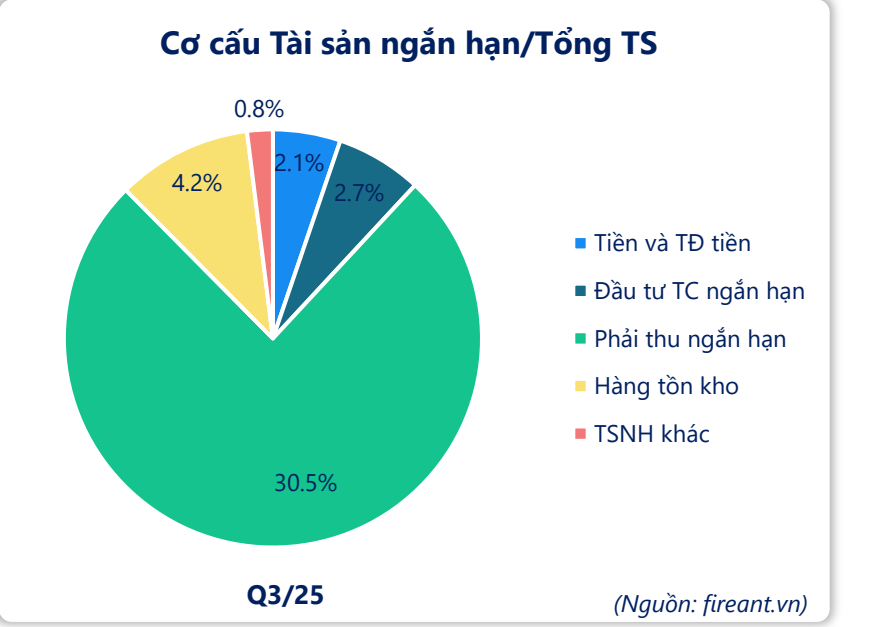
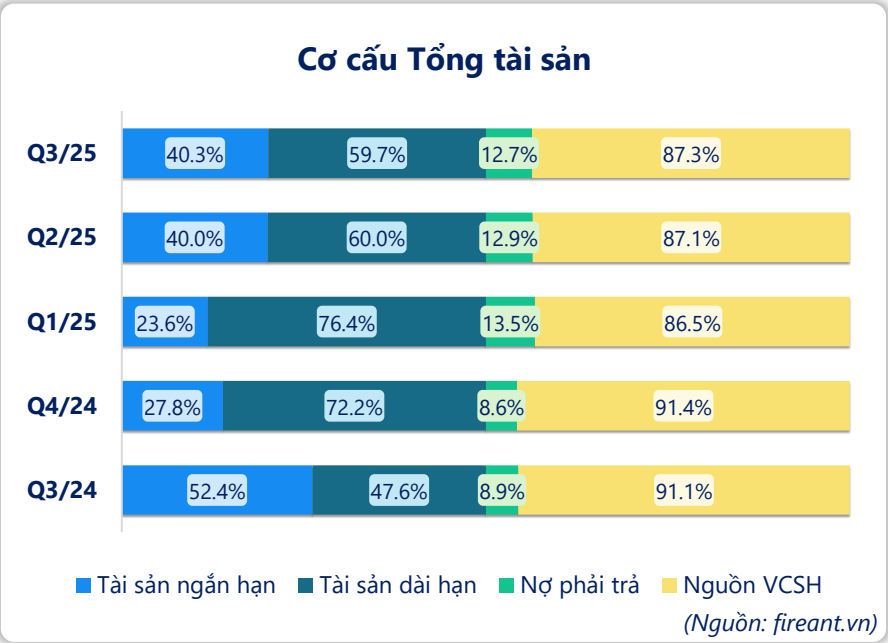
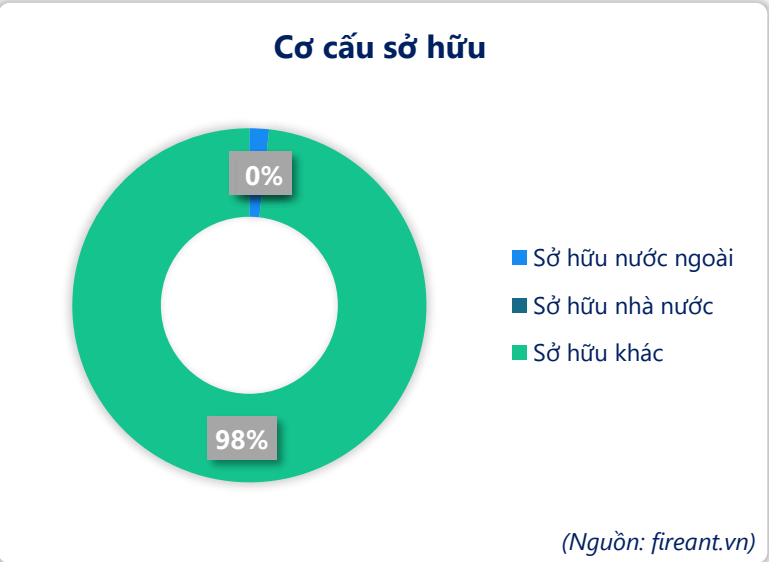
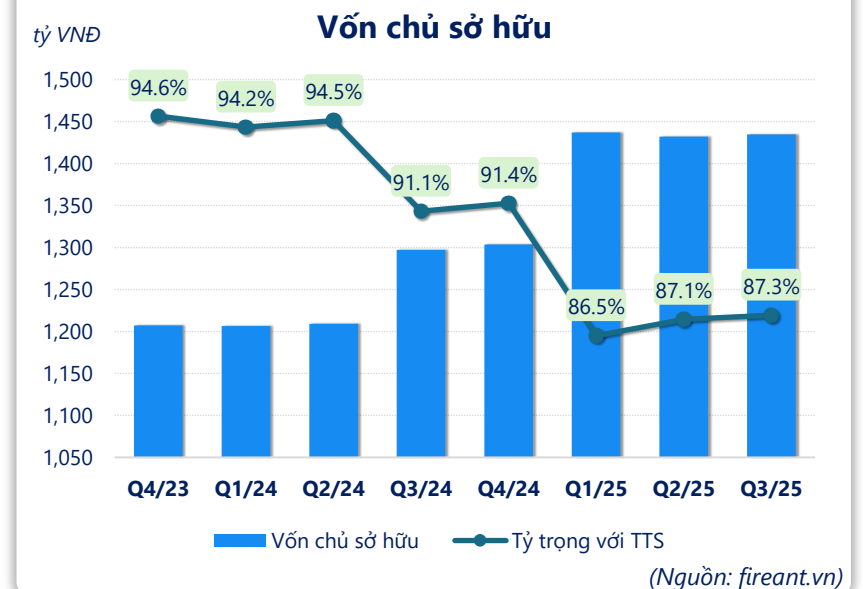
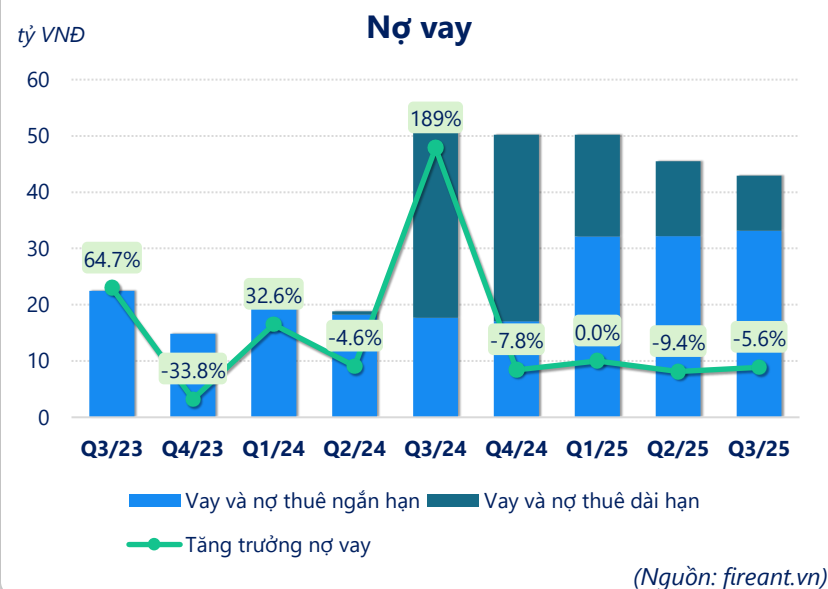
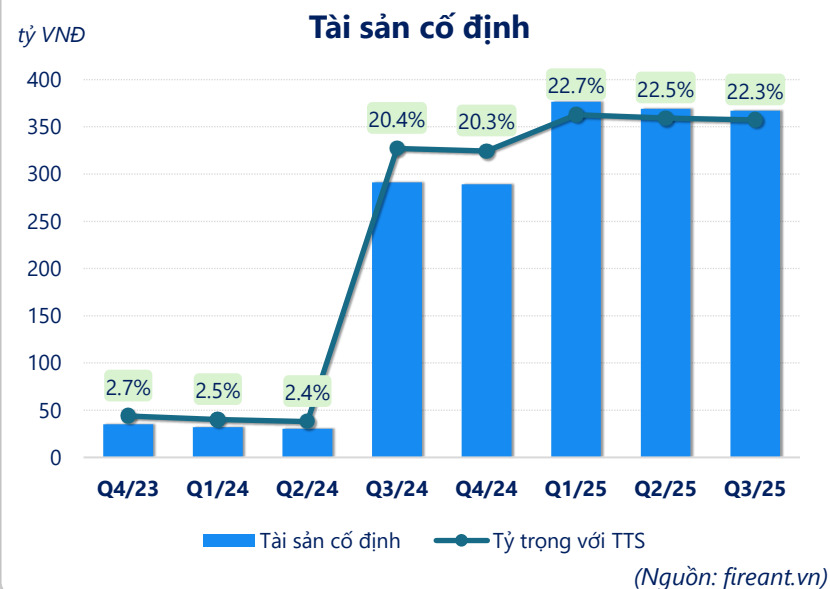
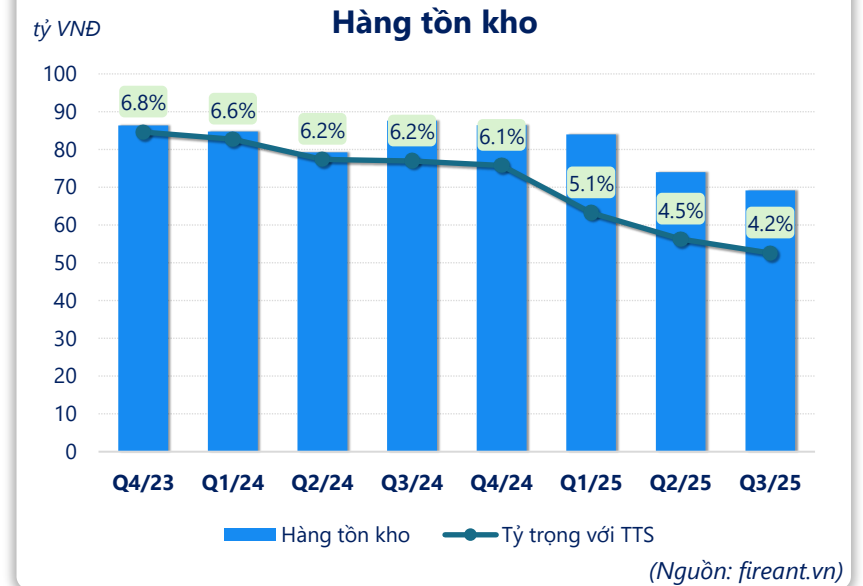
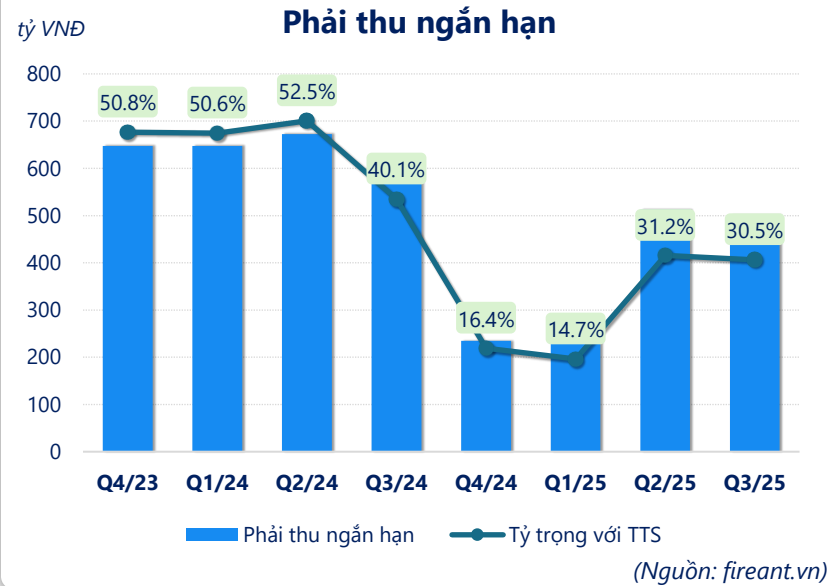
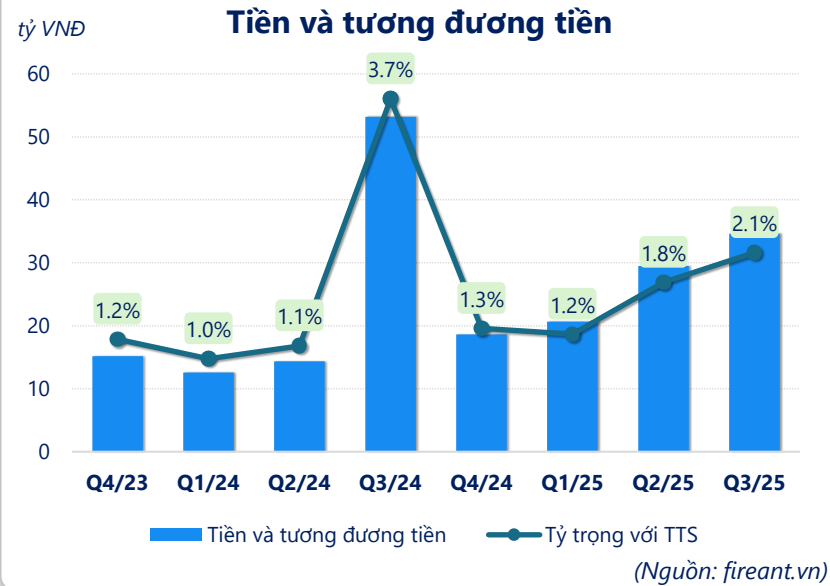


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,880
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,140
SL cổ phiếu LH		110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)		95,445
% sở hữu nước ngoài		1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		763
P/E		-207.0
EPS		-33

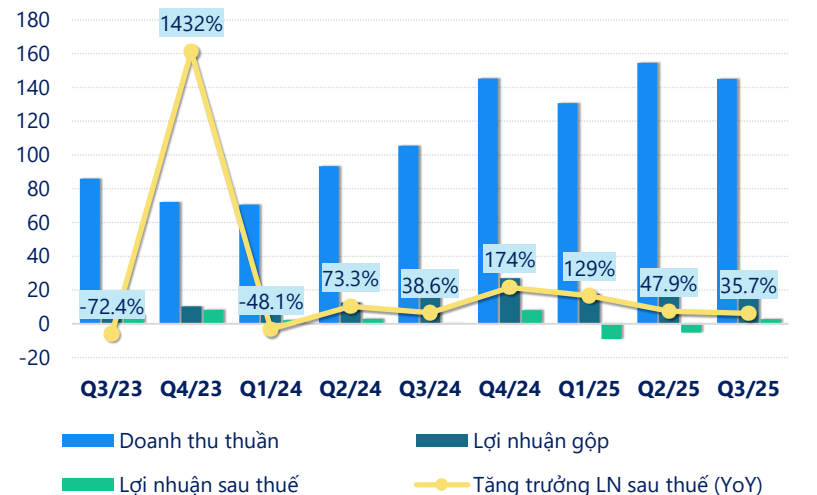
	YTD	1T	3T	6T
HAP	59.3%	7.0%	7.7%	28.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%





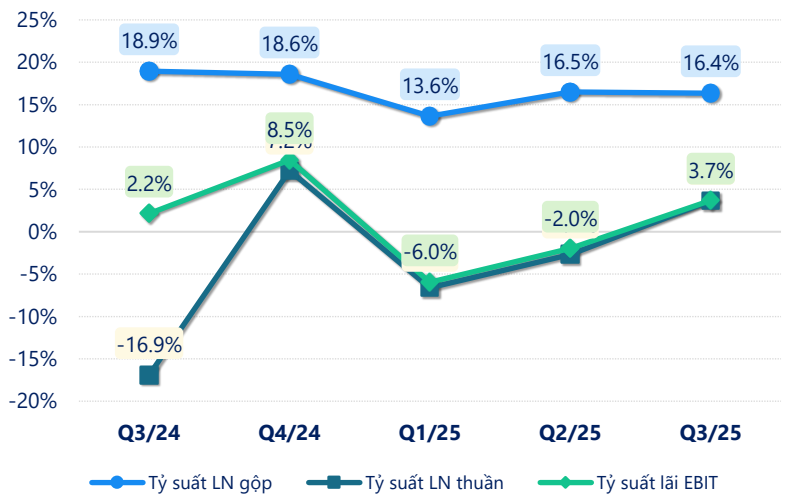
Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ



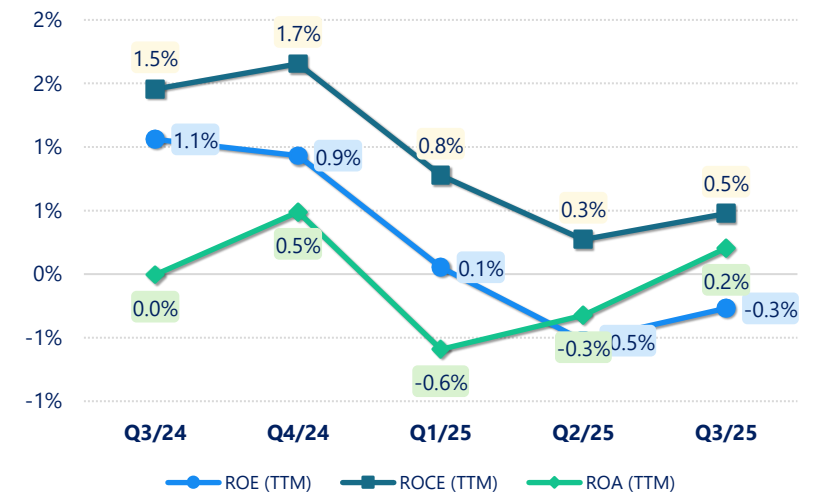
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



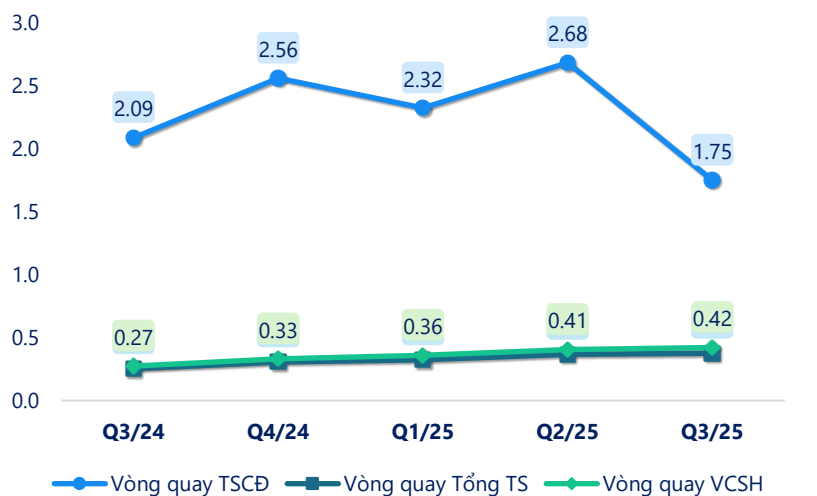
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



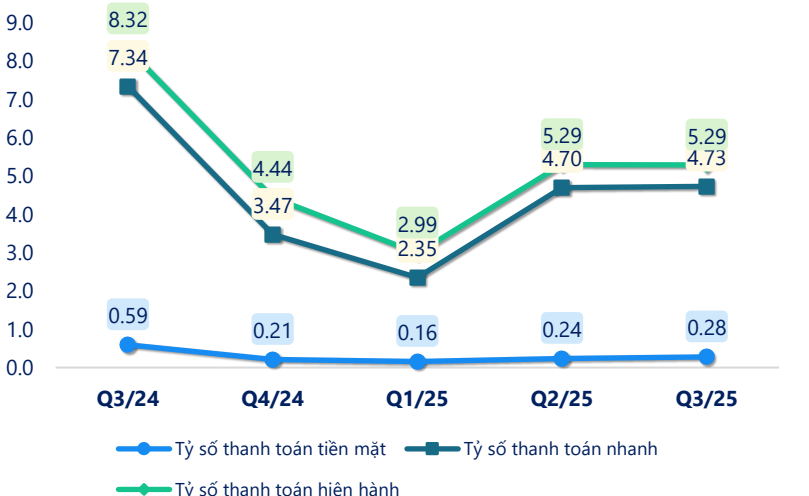
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

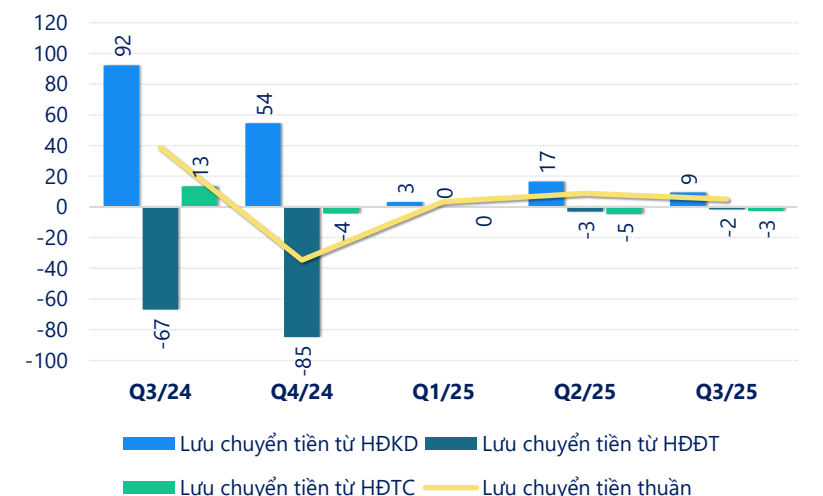
Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,644	1,674	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	662	390	69.6%
Tiền và tương đương tiền	34.6	17.3	100%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.2	30.6	44.6%
Phải thu ngắn hạn	501	246	104%
Hàng tồn kho	69.2	81.6	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	15.1	-12.6%
Tài sản dài hạn	982	1,283	-23.5%
Phải thu dài hạn	0.13	269	-100.0%
Tài sản cố định	367	384	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.61	1.39	15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.9	55.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	286	288	-0.6%
Lợi thế thương mại	271	286	-5.2%
Nợ phải trả	209	226	-7.6%
Nợ ngắn hạn	125	131	-4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.2	29.8	11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	15.9	0.6%
Nợ dài hạn	84.0	95.7	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.77	20.4	-52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,435	1,447	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	1,435	1,447	-0.9%
Vốn điều lệ	1,111	1,111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	105	145	131	155	145
Giá vốn hàng bán	85.4	118	113	129	121
Lợi nhuận gộp	20.0	27.0	17.8	25.5	23.7
Doanh thu HĐTC	0.74	0.95	1.01	1.24	1.22
Chi phí TC	1.26	4.50	0.96	1.82	0.99
Chi phí lãi vay	0.62	1.43	0.91	1.25	0.71
LN trong công ty LKLD	-3.95	2.67	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.66	3.77	3.91	3.61	4.10
Chi phí QLDN	29.7	11.9	22.6	25.4	14.6
LN thuần từ HĐKD	-17.8	10.5	-8.64	-4.15	5.30
Lợi nhuận khác	19.5	0.37	-0.06	-0.17	-0.65
LN trước thuế	1.65	10.9	-8.70	-4.31	4.65
Lợi nhuận sau thuế	0.27	8.11	-9.06	-5.27	2.77
LNST của CĐ cty mẹ	-0.07	6.60	-8.70	-4.74	3.15

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.3	54.4	3.22	16.7	9.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.9	-84.8	0.14	-3.12	-1.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.4	-4.23	-0.01	-4.72	-2.56
Tiền đầu kỳ	14.3	53.2	17.3	20.7	29.5
Lưu chuyển tiền thuần	38.8	-34.6	3.35	8.81	5.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.02	0
Tiền cuối kỳ	53.2	18.6	20.7	29.5	34.6

(Nguồn: fireant.vn)